CÔNG TY CP NHỰA VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Digitally signed by Vinaplast
DN: C=VN, OU=Công ty CP Nhựa Việt Nam, O=Vinaplast.com.vn, CN=Vinaplast, E=vinaplast@Vinaplast.com.vn
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-03-30 16:45:52
Foxit Reader Version: 9.3.0

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
Quý cổ đông Công ty CP Nhựa Việt Nam

Công ty: **CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

Trụ sở chính: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Tp.HCM

Điện thoại: 08 – 39453301 – 39453302

Fax: 08 – 39453298

Người thực hiện công bố thông tin/người được ủy quyền: Trịnh Thị Mai Hương

Địa chỉ: 224 – Tổ 4 – Phường Kiến Hưng – Quận Hà Đông – TP.Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0901367123

Fax: 028 – 39453298

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính năm 2018 Công ty mẹ và Hợp nhất của Công ty CP Nhựa Việt Nam đã được kiểm toán.
2. Công văn số 59/CV-NVN-TCKT ngày 30 tháng 3 năm 2019 về việc giải trình kết quả kinh doanh năm 2018 so với năm 2017 của Công ty mẹ và Hợp nhất và chênh lệch giữa báo cáo công ty lập so với báo cáo kiểm toán.
3. Công văn số 60/CV-NVN-TCKT ngày 30 tháng 3 năm 2019 về việc công bố thông tin về ý kiến ngoại trừ trong báo cáo tài chính soát xét năm 2018 của Công ty mẹ và Hợp nhất.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 30 tháng 03 năm 2019

Người thực hiện công bố thông tin

(ký, ghi rõ họ tên)

M.S.D.N: 0300387966 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM QUẬN 4 - TP HỒ CHÍ MINH

Trịnh Thị Mai Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

Số: 60 /CV–NVN–TCKT

V/v: Công bố thông tin về ý kiến ngoại trừ trong Báo cáo tài chính năm 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2019

Kính gửi: -Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khóan Hà Nội
-Quý cổ đông Công ty cổ phần Nhựa Việt Nam

- Tên đầy đủ: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**
- Tên tiếng anh: VIETNAM PLASTIC CORPORATION
- Tên viết tắt: VINAPLAST CORP
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 0300381966 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2008 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Địa chỉ: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 84.8.39453301/39453302/39453303 - Fax: 84.8.39453298
- Email: vinaplast@vinaplast.com.vn
- Website: www.vinaplast.com.vn

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin đối với công ty cổ phần đại chúng theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam trân trọng công bố về ý kiến ngoại trừ trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018 như sau:

Về ý kiến ngoại trừ của kiểm toán tại Báo cáo riêng và Báo cáo hợp nhất của Công ty:

"Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn, một công ty liên kết chưa có lợi ích công chúng, được trình bày trên báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam theo phương pháp giá gốc, được ghi nhận với giá trị ghi sổ là 16.961.554.628 VND trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018. Chúng tôi đã không được tiếp cận với thông tin tài chính đáng tin cậy cũng như báo cáo tài chính niên độ 2018 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Nhựa Vân đồn. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh sự suy giảm giá trị khoản đầu tư này hay không"

Về ý kiến này, Công ty chúng tôi xin được giải trình như sau: Công ty có góp vốn vào Công ty CP Nhựa Vân Đồn với tỷ lệ vốn góp là 20,69%. Tại ngày Công ty lập báo cáo kiểm toán thì phía Công ty CP Nhựa Vân Đồn vẫn chưa có báo cáo kiểm toán. Công ty đã nhiều lần gửi công văn yêu cầu phía Công ty CP Nhựa Vân Đồn gửi báo cáo tài chính đã được kiểm toán về cho Công ty để Công ty tổng hợp số liệu nhưng đến thời điểm hiện tại thì phía Công ty CP Nhựa Vân Đồn vẫn chưa cung cấp báo cáo đã được kiểm toán cho Công ty.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

CHỦ TỊCH HĐQT

M.S.D.N: 0300381966 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Hoàng

Nơi nhận:
-Như trên,
-Các TV HĐQT, BKS
-Người UQ Công bố thông tin,
-Phòng TC-KT,
-Lưu: VT, Thư ký Cty.

CÔNG TY CP NHỰA VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 59 /CV-NVN-TCKT
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh năm 2018 so với năm 2017 của công ty mẹ và Hợp nhất Và chênh lệch giữa báo cáo công ty lập so với báo cáo kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2019

Kính gửi: Uỷ Ban Chứng Khóan Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khóan Hà Nội

1/ Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam xin giải trình Kết quả kinh doanh năm 2018 so năm 2017 như sau:

+ Đối với báo cáo tài chính Công ty Mẹ :

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 lãi : 22.310.755.041 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017 lãi: 71.361.933.875 đồng

+ Đối với báo cáo tài chính Hợp Nhất:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 lãi: 39.683.336.827 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017 lãi: 60.271.136.061 đồng

Lợi nhuận Báo cáo Công ty mẹ và hợp nhất năm 2018 đều giảm so với cùng kỳ năm trước là do trong năm trước Công ty có phát sinh thu nhập từ việc chuyển nhượng tòa nhà tại 39A Ngô Quyền, Hà Nội làm cho lợi nhuận năm trước tăng cao.

2/ Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam xin giải trình chênh lệch giữa báo cáo Công ty lập so với báo cáo kiểm toán như sau:

+ Đối với báo cáo tài chính Công ty Mẹ :

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 Công ty lập lãi : 12.561.867.315 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 theo báo cáo kiểm toán lãi: 22.310.755.041 đồng.

Nguyên nhân chủ yếu là do trong báo cáo đã được kiểm toán có điều chỉnh giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi của một số khách hàng do phía kiểm toán đánh giá những khách hàng này có khả năng thu được nợ. Việc điều chỉnh này làm chi phí quản lý doanh nghiệp giảm so với báo cáo công ty lập nên phát sinh chênh lệch.

+ Đối với báo cáo tài chính Hợp Nhất:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 Công ty lập lãi : 2.887.521.096 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 theo báo cáo kiểm toán lãi: 39.683.336.827 đồng.

Nguyên nhân chênh lệch là do có sự nhầm lẫn trong quá trình tổng hợp số liệu lên Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi

nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty lập so với Báo cáo kiểm toán chênh lệch 2,7 tỷ chủ yếu là điều chỉnh chi phí dự phòng nợ khó đòi.

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam làm văn bản giải trình để Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước , Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng

CHỦ TỊCH
HĐQT

Nơi nhận:

- *Như trên*
- *Lưu TCKT, VP*

M.S.D.N: 0300381966 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Hoàng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-09
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-12
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-40

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/07/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04/09/2008 của Bộ Công thương về sửa đổi khoản 1, điều 1 Quyết định số 2575/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100301383 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/09/2008, Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 09/07/2016 với mã số doanh nghiệp là 0300381966.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- In ấn; Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàn hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và thiết bị kỹ thuật khác; Sản xuất thiết bị điện khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm: Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở).

Tên tiếng Anh: Vietnam Plastic Corporation.

Tên viết tắt: Vinaplast Corp.

Mã chứng khoán: VNP (Upcom)

Trụ sở chính: Số 300B, đường Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Hoàng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)
Bà	Lê Ngọc Diệp	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)
Ông	Phan Trung Nam	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)
Bà	Vũ Thị Minh Thục	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)
Ông	Vũ Hân	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)
Ông	Bùi Quốc Thịnh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)

Ban Kiểm soát

Ông	Cao Minh Tâm	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)
Ông	Chu Thế Hoàng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)
Bà	Âu Thị Chi	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Phan Trung Nam	Tổng Giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Lê Hoàng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)
Ông	Phan Trung Nam	Tổng Giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 29/06/2018)

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch

M.S.D.N:0300381966 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Hoàng

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0818282-R/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2019, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn, một công ty liên kết chưa có lợi ích công chúng, được trình bày trên báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam theo phương pháp giá gốc, được ghi nhận với giá trị ghi sổ là 16.961.554.628 VND trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018. Chúng tôi đã không được tiếp cận với thông tin tài chính đáng tin cậy cũng như báo cáo tài chính niên độ 2018 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Nhựa Vân đồn. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh sự suy giảm giá trị khoản đầu tư này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam** tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác vào ngày 27 tháng 3 năm 2018 với ý kiến kiểm toán ngoại trừ giá trị một số khoản công nợ phải thu chưa được đối chiếu, xác nhận công nợ. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến vấn đề này không được nhắc lại trong Báo cáo kiểm toán năm nay là do Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam đã ước tính giá trị bị tổn thất và giải quyết trong Báo cáo tài chính năm nay.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300513044 C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH QUẬN 3 - T. PHỐ HỒ CHÍ MINH

HUỲNH TIỂU PHỤNG
Số Giấy CNĐKHNKT: 1269-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ HÙNG DŨNG
Số GCNĐKHNKT: 3174-2015-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**139.344.761.055**	**198.634.195.923**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**12.176.491.200**	**54.014.802.355**
1. Tiền	111		5.130.098.227	24.941.969.022
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.046.392.973	29.072.833.333
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**58.000.000.000**	**40.900.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	58.000.000.000	40.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**42.178.693.820**	**86.851.017.040**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	81.351.892.937	84.066.700.782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	904.223.545	935.223.545
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	1.303.472.319	1.353.472.319
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	24.004.368.859	35.436.107.178
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.4.5.6	(65.444.333.430)	(34.995.481.099)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		59.069.590	54.994.315
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**22.051.807.846**	**15.608.447.774**
1. Hàng tồn kho	141		22.321.700.586	15.714.722.943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(269.892.740)	(106.275.169)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.937.768.189**	**1.259.928.754**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	356.724.027	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.533.808.230	1.212.692.822
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	47.235.932	47.235.932
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**182.511.132.910**	**194.807.094.937**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**21.040.000.000**	**21.261.475.750**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	251.475.750	251.475.750
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	21.040.000.000	21.010.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5b	(251.475.750)	-
II. Tài sản cố định	**220**		**6.506.257.995**	**15.046.393.073**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	6.429.134.835	14.943.461.585
- Nguyên giá	*222*		*107.392.749.023*	*107.896.617.205*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(100.963.614.188)*	*(92.953.155.620)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	77.123.160	102.931.488
- Nguyên giá	*228*		*2.989.290.120*	*2.989.290.120*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(2.912.166.960)*	*(2.886.358.632)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.9**	**112.917.000**	**285.940.577**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		112.917.000	285.940.577
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2b**	**144.838.396.191**	**151.216.755.002**
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.023.687.895	33.417.875.500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		121.946.480.594	164.954.480.594
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.131.772.298)	(47.155.601.092)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.013.561.724**	**6.996.530.535**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	6.640.430.127	6.996.530.535
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	3.373.131.597	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**321.855.893.965**	**393.441.290.860**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**205.051.212.060**	**299.218.995.066**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**178.944.073.594**	**254.475.906.908**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	36.132.450.797	93.932.390.687
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	420.400.000	420.440.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	10.232.244.618	10.493.157.787
4. Phải trả người lao động	314		2.300.495.000	1.540.544.932
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	25.405.995.624	23.696.187.344
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	89.032.963
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	1.131.933.689	21.521.736.913
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a,b	103.320.553.866	102.782.416.282
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**26.107.138.466**	**44.743.088.158**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	277.000.000	277.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18c	25.830.138.466	44.466.088.158
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**116.804.681.905**	**94.222.295.794**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20**	**116.454.648.706**	**94.222.262.595**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		194.289.130.000	194.289.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*194.289.130.000*	*194.289.130.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(77.834.481.294)	(100.066.867.405)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(100.145.236.335)*	*(171.428.801.280)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*22.310.755.041*	*71.361.933.875*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**350.033.199**	**33.199**
1. Nguồn kinh phí	431		350.033.199	33.199
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**321.855.893.965**	**393.441.290.860**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2019

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trần Thị Phụng	Lê Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	132.992.544.083	149.636.904.827
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	132.992.544.083	149.636.904.827
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	126.624.057.165	147.078.222.162
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**6.368.486.918**	**2.558.682.665**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	38.168.487.214	61.060.043.761
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(17.779.182.151)	20.851.087.479
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.710.834.291*	*9.774.270.098*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	2.146.246.747	2.348.874.555
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	41.716.180.249	34.734.854.448
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**18.453.729.287**	**5.683.909.944**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	669.786.583	85.190.821.534
12. Chi phí khác	32	VI.8	185.892.426	2.540.087.732
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**483.894.157**	**82.650.733.802**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**18.937.623.444**	**88.334.643.746**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	16.972.709.871
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(3.373.131.597)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**22.310.755.041**	**71.361.933.875**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2019

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trần Thị Phụng	Lê Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		144.558.511.368	150.620.179.021
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(190.291.226.153)	(119.619.145.586)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.345.677.195)	(6.609.542.060)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.474.077.604)	(4.898.690.527)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(16.972.709.871)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.051.117.958	509.410.451
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(15.971.505.246)	(21.244.340.662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(67.472.856.872)**	**(18.214.839.234)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(283.479.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	62.932.770.664
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(52.530.812.395)	(3.870.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.480.812.395	4.050.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		38.864.843.605	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.047.964.581	29.028.129.493
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**59.862.808.186**	**91.857.420.657**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	25.226.709.260	69.740.695.557
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(39.076.949.226)	(99.001.474.540)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.503.482.648)	(4.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(34.353.722.614)**	**(29.265.528.983)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(41.963.771.300)	44.377.052.440
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		54.014.802.355	9.614.325.043
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		125.460.145	23.424.872
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	12.176.491.200	54.014.802.355

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2019

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trần Thị Phụng	Lê Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/07/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04/09/2008 của Bộ Công thương về sửa đổi khoản 1, điều 1 Quyết định số 2575/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/09/2008, Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 09/07/2016 với mã số doanh nghiệp là 0300381966.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng Anh: Vietnam Plastic Corporation.

Tên viết tắt: Vinaplast Corp.

Mã chứng khoán: VNP - Được giao dịch tại sàn chứng khoán UpCoM.

Trụ sở chính: Số 300B, đường Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ plastic.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- In ấn; Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàn hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và thiết bị kỹ thuật khác; Sản xuất thiết bị điện khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm: Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không phát sinh

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 30 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 50 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có bốn (04) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic	99,52%	99,52%	99,52%
Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa Số Một	Kinh doanh thương mại	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa Trường An	Kinh doanh thương mại	100%	100%	100%
Công ty TNHH TM và DV Nhựa Việt Nam	Kinh doanh thương mại	100%	100%	100%

7.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có ba (03) công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	Sản xuất sản phẩm nhựa	20,69%	20,69%	20,69%
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	Kinh doanh thương mại	27,51%	27,51%	50,00%
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	Kinh doanh thương mại	15,00%	15,00%	33,33%

7.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Việt Nam tại Hà Nội.

- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Việt Nam - Xí nghiệp Thương mại Dịch vụ Nhựa Số 1.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.150 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (đối với Đô la Mỹ) và Ngân hàng Phát Triển Việt Nam (đối với Nhân dân tệ). Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.240 VND/USD; 3.310,58 VND/CNY.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*8 - 38 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 12 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*4 - 20 năm*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa, cải tạo, tiền thuê đất và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (420 tháng).

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Công ty đã được thanh tra, kiểm tra thuế đến năm 2017.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng tại Công ty là 20%.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	**5.130.098.227**	**24.941.969.022**
Tiền mặt	240.777.696	217.639.417
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.889.320.531	24.724.329.605
Các khoản tương đương tiền	**7.046.392.973**	**29.072.833.333**
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	7.046.392.973	29.072.833.333
Cộng	**12.176.491.200**	**54.014.802.355**

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 36 và 37)

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**81.351.892.937**	**(61.432.948.387)**	**84.066.700.782**	**(32.128.285.360)**
Khách hàng trong nước	**81.351.892.937**	**(61.432.948.387)**	**84.066.700.782**	**(32.128.285.360)**
Cty CP Nhựa OPEC	-	-	8.901.950.000	-
Cty CP Nhựa Vân Đồn	46.797.745.961	(46.797.745.961)	43.874.166.538	(21.889.821.655)
Cty CP Nhựa Thăng Long	9.491.918.323	(2.998.708.022)	7.665.004.690	(1.377.139.865)
Các đối tượng khác	25.062.228.653	(11.636.494.404)	23.625.579.554	(8.861.323.840)
Cộng	**81.351.892.937**	**(61.432.948.387)**	**84.066.700.782**	**(32.128.285.360)**
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Cty CP Nhựa Vân Đồn	46.797.745.961	(46.797.745.961)	43.874.166.538	(21.889.821.655)
Cty CP Nhựa Việt Phước	4.280.823.680	(507.164.836)	2.562.133.877	(1.521.329.879)
Cty TNHH MTV TM & DV Nhựa Trường An	1.573.647.524	(1.573.647.524)	1.973.647.524	(1.973.647.524)
Cty TNHH TM & DV Nhựa Số 1	158.678.848	(158.678.848)	158.678.848	(111.075.194)
Cộng	**52.810.896.013**	**(49.037.237.169)**	**48.568.626.787**	**(25.495.874.252)**

4. Trả trước cho người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**904.223.545**	**(865.323.345)**	**935.223.545**	**(111.110.200)**
Nhà cung cấp trong nước	810.613.345	(771.713.145)	841.613.345	(17.500.000)
Nhà cung cấp nước ngoài	93.610.200	(93.610.200)	93.610.200	(93.610.200)
Cộng	**904.223.545**	**(865.323.345)**	**935.223.545**	**(111.110.200)**

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**1.303.472.319**	**(1.283.472.319)**	**1.353.472.319**	**(893.496.160)**
Cty TNHH MTV TM & DV Nhựa Trường An	1.283.472.319	(1.283.472.319)	1.283.472.319	(893.496.160)
Cty TNHH TM & DV Nhựa Việt Nam	-	-	70.000.000	-
Cty TNHH MTV Thương Mại và DV Nhựa Số Một	20.000.000	-	-	-
b. Dài hạn	**251.475.750**	**(251.475.750)**	**251.475.750**	-
Nguyễn Quốc Nhựt	251.475.750	(251.475.750)	251.475.750	-
Cộng	**1.554.948.069**	**(1.534.948.069)**	**1.604.948.069**	**(893.496.160)**

c. Phải thu về cho vay là các bên liên quan

Cty TNHH MTV TM & DV Nhựa Trường An	1.283.472.319	(1.283.472.319)	1.283.472.319	(893.496.160)
Cty TNHH TM & DV Nhựa Việt Nam	-	-	70.000.000	-
Cty TNHH MTV Thương Mại và DV Nhựa Số Một	20.000.000	-		
Cộng	**1.303.472.319**	**(1.283.472.319)**	**1.353.472.319**	**(893.496.160)**

6. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**24.004.368.859**	**(1.862.589.379)**	**35.436.107.178**	**(1.862.589.379)**
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	20.573.871.600	(499.932.000)	32.918.682.000	(499.932.000)
Tạm ứng	314.975.848	-	130.383.715	-
Ký cược, ký quỹ	54.840.000	-	72.840.000	-
Lãi dự thu	1.291.804.110	-	741.180.059	-
Các khoản phải thu khác	1.768.877.301	(1.362.657.379)	1.573.021.404	(1.362.657.379)
b. Dài hạn	**21.040.000.000**	-	**21.010.000.000**	-
Ký cược, ký quỹ	40.000.000	-	10.000.000	-
Góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh với Cty CP Nhựa Thăng Long (*)	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
Cộng	**45.044.368.859**	**(1.862.589.379)**	**56.446.107.178**	**(1.862.589.379)**

(*) - Phản ánh giá trị góp vốn giữa Công ty CP Nhựa Việt Nam và Công ty CP Nhựa Thăng Long theo hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án "Trụ sở, văn phòng trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên: ngày 14/12/2012, tại số 360 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với số tiền 21 tỷ đồng. Dự án hiện nay vẫn còn đang triển khai chưa hoàn thành.

6. Phải thu khác (tiếp theo)

c. Bên liên quan	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lợi nhuận được chia Cty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	19.182.000.000	-	32.418.750.000	-
Cổ tức được chia Cty CP Nhựa Việt Phước	891.939.600	-	-	-
Cổ tức được chia Cty CP Nhựa Vân Đồn	499.932.000	(499.932.000)	499.932.000	(499.932.000)
Cộng	**1.391.871.600**	**(499.932.000)**	**499.932.000**	**(499.932.000)**

7. Nợ xấu (xem trang 38)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	634.608.720	-	9.914.886.859	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.565.500	-	722.541.654	-
Hàng hoá	21.685.526.366	(269.892.740)	5.077.294.430	(106.275.169)
Cộng	**22.321.700.586**	**(269.892.740)**	**15.714.722.943**	**(106.275.169)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá bán.

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	**112.917.000**	-	**285.940.577**	-
- Xây dựng cơ bản	112.917.000	-	285.940.577	-
CP dây chuyền sản xuất tấm chống thấm	-	-	*134.318.334*	-
Nhà xưởng Mỹ Phước	*112.917.000*	-	*112.917.000*	-
Công trình khác	-	-	*38.705.243*	-
Cộng	**112.917.000**	-	**285.940.577**	-

10. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 39)

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phầm mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.646.960.000	342.330.120	**2.989.290.120**
Số dư cuối năm	2.646.960.000	342.330.120	**2.989.290.120**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.646.960.000	239.398.632	**2.886.358.632**
Khấu hao trong năm	-	*25.808.328*	**25.808.328**
Số dư cuối năm	2.646.960.000	265.206.960	**2.912.166.960**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	102.931.488	**102.931.488**
Số dư cuối năm	-	77.123.160	**77.123.160**

11. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

- Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không phát sinh.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.679.590.120 VND.

* Giá trị Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số K-3B-CN ngày 7/8/2008 với nguyên giá 11.218.360.591 đồng, tổng diện tích 46.509 m2 Tọa lạc ở khu công nghiệp Mỹ Phước 2, huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương. Công ty đã phân loại lại phần nguyên giá 8.571.400.591 đồng mà công ty đã thuê lại từ Công ty Đầu Tư và Phát Triển Công Nghiệp - Becamex IDC Coporation theo hợp đồng thuê ngày 27/06/2006 vào Chi phí trả trước dài hạn theo ý kiến của kiểm toán viên tiền nghiệm, phần giá trị TSCĐ vô hình còn lại là 2.646.960.000 đồng đã khấu hao hết.

12. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**356.724.027**	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.471.773	-
Chi phí đi vay	347.252.254	-
b. Chi phí trả trước dài hạn	**6.640.430.127**	**6.996.530.535**
Chi phí thuê đất (*)	6.474.805.295	6.665.280.863
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	165.624.832	331.249.672
Cộng	**6.997.154.154**	**6.996.530.535**

(*) - Tiền thuê đất trả trước còn phải phân bổ theo hợp đồng thuê lại đất ngày 27/06/2006 với Công ty TNHH MTV Becamex IDC; Thời gian phân bổ tương ứng thời gian thuê đất.

13. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**36.132.450.797**	**36.132.450.797**	**93.932.390.687**	**93.932.390.687**
Nhà cung cấp trong nước	**2.145.635.697**	**2.145.635.697**	**39.291.082.529**	**39.291.082.529**
Cty CP Nhựa Youl Chon Vina	-	-	36.882.739.382	36.882.739.382
Các nhà cung cấp khác	2.145.635.697	2.145.635.697	2.408.343.147	2.408.343.147
Nhà cung cấp nước ngoài	**33.986.815.100**	**33.986.815.100**	**54.641.308.158**	**54.641.308.158**
Intraco Trading Pte., Ltd	13.252.377.600	13.252.377.600	8.811.744.975	8.811.744.975
Branch Mitsubishi Corp. Singapore	9.847.252.800	9.847.252.800	23.931.552.208	23.931.552.208
PTT Polymer Marketing Company	2.867.235.000	2.867.235.000	12.346.469.100	12.346.469.100
NH International Corp	6.139.078.400	6.139.078.400	5.556.434.000	5.556.434.000
Các nhà cung cấp khác	1.880.871.300	1.880.871.300	3.995.107.875	3.995.107.875
Cộng	**36.132.450.797**	**36.132.450.797**	**93.932.390.687**	**93.932.390.687**
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cty CP Nhựa Youl Chon Vina	-	-	36.882.739.382	36.882.739.382
Cộng	-	-	**36.882.739.382**	**36.882.739.382**
c. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cty CP Nhựa Youl Chon Vina	-	-	36.882.739.382	36.882.739.382
Cộng	-	-	**36.882.739.382**	**36.882.739.382**

14. Người mua trả tiền trước	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	**420.400.000**	**420.440.000**
Khách hàng trong nước	**420.400.000**	**420.440.000**
Bà Trần Thị Thanh Tuyền	420.000.000	420.000.000
Các khách hàng khác	400.000	440.000
Cộng	**420.400.000**	**420.440.000**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	372.674.764	11.627.486.540	12.000.161.304	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	693.007.912	693.007.912	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.340.991	-	-	1.340.991
Thuế thu nhập cá nhân	125.340.774	340.747.156	222.100.512	243.987.418
Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế môn bài	6.885.049	311.498.649	318.383.698	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	9.986.916.209	-	-	9.986.916.209
Cộng	**10.493.157.787**	**12.972.740.257**	**13.233.653.426**	**10.232.244.618**
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.235.932	-	-	47.235.932
Cộng	**47.235.932**	-	-	**47.235.932**

(*) Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác thể hiện khoản phải nộp tiền thu sử dụng vốn từ năm 1996 đến năm 2001. Số tiền phải trả này Công ty đang xem xét xử lý theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/06/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 3464/TC/TCT ngày 13/07/1999 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty không phải nộp khoản tiền này mà phải ký hợp đồng giao nợ và trả tiền thuê đất với ngân sách nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

16. Chi phí phải trả	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	**25.405.995.624**	**23.696.187.344**
Trích trước chi phí lãi tiền vay (*)	25.268.854.818	23.610.115.344
Chi phí trích trước khác	137.140.806	86.072.000
Cộng	**25.405.995.624**	**23.696.187.344**

(*) Khoản trích trước chi phí lãi vay Hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDTW1 đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam - CN. Tp. Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN. Tp. Hồ Chí Minh).

17. Phải trả khác	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	89.065.010	18.075.934
Bảo hiểm xã hội	65.606.160	955.226
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	52.645.420
Tiền cổ tức phải nộp Ngân sách Nhà nước - Bộ Tài chính	-	20.470.947.648
Công ty Hồng Cơ	266.835.000	266.835.000
Phải trả các đối tượng khác	690.427.519	712.277.685
Cộng	**1.131.933.689**	**21.521.736.913**

17. Phải trả khác (tiếp theo)

b. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	277.000.000	277.000.000
Cộng	**277.000.000**	**277.000.000**

18. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	**13.850.239.966**	**13.850.239.966**
BIDV - CN. Sài Gòn	-	-	13.850.239.966	13.850.239.966
b. Vay dài hạn đến hạn trả	**103.320.553.866**	**103.320.553.866**	**88.932.176.316**	**88.932.176.316**
(*) NH Phát triển Việt Nam - CN. Tp. Hồ Chí Minh	103.320.553.866	103.320.553.866	88.932.176.316	88.932.176.316
c. Vay dài hạn	**25.830.138.466**	**25.830.138.466**	**44.466.088.158**	**44.466.088.158**
(*) NH Phát triển Việt Nam - CN. Tp. Hồ Chí Minh	25.830.138.466	25.830.138.466	44.466.088.158	44.466.088.158
Cộng	**129.150.692.332**	**129.150.692.332**	**147.248.504.440**	**147.248.504.440**

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(*) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDTW1 đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam -CN. Tp. Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN. Tp. Hồ Chí Minh) với số tiền 49.010.105 nhân dân tệ để đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất khuôn mẫu và trục in dự án. Thời hạn cho vay là 15 năm, trong đó có 5 năm ân hạn từ ngày hiệp định có hiệu lực do Bộ Tài chính thông báo. Khoản vay chịu lãi suất 3,2%/năm tính trên dư nợ cho vay. Khoản vay này được trả vào nhiều lần, bắt đầu từ ngày 10/09/2011 đến ngày 10/03/2021 vào ngày 10/03 và ngày 10/09 hằng năm.

Theo Công văn số 6258/BTC-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty CP Nhựa Việt Nam thì: Cho phép Công ty được khoanh nợ 3 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (từ năm 2014 đến năm 2016); Cho phép trích khấu hao cơ bản theo khế ước vay vốn ODA đối với thiết bị đã mua từ 12 năm lên 15 năm; Chênh lệch tỷ giá phát sinh của khoản vay vốn ODA được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các kỳ trả nợ vốn vay. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2018, Công ty vẫn tiếp tục chờ văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính như tại Công văn số 6258/BTC-CNN ngày 24/06/2015 nêu trên.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**3.373.131.597**	-
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh do Công ty tiến hành trích tỷ lệ dự phòng cao hơn quy định hiện hành	3.373.131.597	-
Cộng	**3.373.131.597**	-

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**194.289.130.000**	**(171.428.801.280)**	**22.860.328.720**
Lợi nhuận trong năm	-	71.361.933.875	**71.361.933.875**
Số dư cuối năm trước	**194.289.130.000**	**(100.066.867.405)**	**94.222.262.595**

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	**194.289.130.000**	**(100.066.867.405)**	**94.222.262.595**
Lợi nhuận trong năm	-	22.310.755.041	**22.310.755.041**
Điều chỉnh theo QĐ thanh tra thuế 2015 - 2017	-	(78.368.930)	**(78.368.930)**
Số dư cuối năm nay	**194.289.130.000**	**(77.834.481.294)**	**116.454.648.706**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	65,85%	127.943.420.000	127.943.420.000
Các cổ đông khác	34,15%	66.345.710.000	66.345.710.000
Cộng	**100,00%**	**194.289.130.000**	**194.289.130.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Vốn góp của chủ sở hữu	**194.289.130.000**	**194.289.130.000**
Vốn góp đầu năm	*194.289.130.000*	*194.289.130.000*
Vốn góp cuối năm	*194.289.130.000*	*194.289.130.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.428.913	19.428.913
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.428.913	19.428.913
Cổ phiếu phổ thông	*19.428.913*	*19.428.913*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.428.913	19.428.913
Cổ phiếu phổ thông	*19.428.913*	*19.428.913*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2018		01/01/2018	
	Nguyên tệ	**Giá trị**	**Nguyên tệ**	**Giá trị**
USD	42.533,06	984.624.393	32.876,90	745.183.954
Cộng	**42.533,06**	**984.624.393**	**32.876,90**	**745.183.954**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2018**	**Năm 2017**
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	119.680.541.652	137.301.588.606
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.304.900.613	12.335.316.221
Doanh thu khác	7.101.818	-
Cộng	**132.992.544.083**	**149.636.904.827**

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm 2018	Năm 2017
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	2.657.799.475	2.952.320.690
Công ty CP Nhựa Việt Phước	4.344.897.621	1.351.693.504
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	-	14.105.291
Cộng	**7.002.697.096**	**4.318.119.485**

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	119.680.541.652	137.301.588.606
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.304.900.613	12.335.316.221
Doanh thu khác	7.101.818	-
Cộng	**132.992.544.083**	**149.636.904.827**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	118.181.108.424	135.129.359.016
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.549.223.910	11.985.906.318
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(106.275.169)	(37.043.172)
Cộng	**126.624.057.165**	**147.078.222.162**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.674.353.212	2.985.262.393
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.831.239.600	57.979.900.496
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.662.894.402	94.880.872
Cộng	**38.168.487.214**	**61.060.043.761**

5. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	5.710.834.291	9.774.270.098
Chiết khấu thanh toán, lãi trả chậm	825.817.802	1.244.776.566
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính (*)	4.537.344.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.057.010.569	8.744.663.003
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	113.639.981	1.173.555.732
Dự phòng tổn thất đầu tư	49.814.751	892.797.423
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư (*)	(37.073.643.545)	(978.975.343)
Cộng	**(17.779.182.151)**	**20.851.087.479**

(*) Trong năm 2018, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty CP Youl Chon Vina với giá trị chuyển nhượng là 38.470.656.000 đồng. Khoản đầu tư này có giá gốc ban đầu là 43.008.000.000 đồng và Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này là 37.073.425.252 đồng.

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	892.560.000	1.279.002.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.251.078.647	1.047.149.223
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.608.100	22.722.582
Cộng	**2.146.246.747**	**2.348.874.555**

6. b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên	6.306.840.443	4.778.279.854
Chi phí vật liệu, bao bì	221.543.412	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	13.752.227	188.182.261
Chi phí khấu hao TSCĐ	246.247.384	23.324.417
Thuế, phí, lệ phí	415.236.724	155.186.355
Dự phòng phải thu khó đòi	30.700.328.081	25.782.992.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.540.754.600	1.681.874.945
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.271.477.378	2.125.013.820
Cộng	**41.716.180.249**	**34.734.854.448**

7. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	181.818.182	85.109.003.901
Các khoản khác	487.968.401	81.817.633
Cộng	**669.786.583**	**85.190.821.534**

8. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý các công trình xây dựng cơ bản	173.023.577	-
Chi phí nộp tiền thuê đất bổ sung	-	2.282.744.820
Các khoản khác	12.868.849	257.342.912
Cộng	**185.892.426**	**2.540.087.732**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.822.698.741	5.787.607.325
Chi phí nhân công	7.199.400.443	8.401.993.242
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.540.135.078	9.243.739.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.791.833.247	6.002.509.700
Chi phí khác bằng tiền	1.509.381.117	2.324.200.348
Cộng	**31.863.448.626**	**31.760.050.264**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**18.937.623.444**	**88.334.643.746**
Lợi nhuận trước thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh	18.937.623.444	3.471.094.390
Lợi nhuận trước thuế hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	84.863.549.356
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**5.965.581.616**	**57.979.900.496**
- Cổ tức lợi nhuận được nhận	22.831.239.600	57.979.900.496
- Chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế về tỷ lệ trích lập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	16.865.657.984	-
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**12.972.041.828**	**(54.508.806.106)**
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	**84.863.549.356**
Kết chuyển lỗ từ các năm trước	**12.972.041.828**	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	16.972.709.871
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	**16.972.709.871**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, trên Báo cáo tài chính của Công ty có khoản lỗ lũy kế 77.834.481.294 đồng, có thể được sử dụng để khấu trừ vào thu nhập tính thuế trong tương lai (tối đa không quá 5 năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế trên do Công ty chưa chắc chắn được kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Năm 2018**	**Năm 2017**
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.373.131.597)	-

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Lãnh đạo giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Dưới 90 ngày	34.800.623.803	-	-	-
>181 ngày	21.040.000.000	-	-	73.073.879.197
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**55.840.623.803**	-	-	**73.073.879.197**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(65.695.809.180)
Giá trị thuần	**55.840.623.803**	-	-	**7.378.070.017**
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Dưới 90 ngày	61.948.365.605	-	-	-
>181 ngày	21.261.475.750	-	-	59.898.132.534
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**83.209.841.355**	-	-	**59.898.132.534**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(34.995.481.099)
Giá trị thuần	**83.209.841.355**	-	-	**24.902.651.435**

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	103.320.553.866	25.830.138.466	-	**129.150.692.332**
Phải trả người bán	36.132.450.797	-	-	**36.132.450.797**
Chi phí phải trả	25.405.995.624	-	-	**25.405.995.624**
Các khoản phải trả khác	977.262.519	277.000.000	-	**1.254.262.519**
Cộng	**165.836.262.806**	**26.107.138.466**	-	**191.943.401.272**
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Các khoản vay và nợ	102.782.416.282	44.466.088.158	-	**147.248.504.440**
Phải trả người bán	93.932.390.687	-	-	**93.932.390.687**
Chi phí phải trả	23.696.187.344	-	-	**23.696.187.344**
Các khoản phải trả khác	1.031.758.105	277.000.000	-	**1.308.758.105**
Cộng	**221.442.752.418**	**44.743.088.158**	-	**266.185.840.576**

Ban Lãnh đạo đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao; Tuy nhiên Ban Lãnh đạo tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn, đồng thời tổng dòng tiền lưu chuyển trong năm vẫn tạo ra dòng tiền dương do đó đánh giá rủi ro thanh toán ở mức bình thường.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị và phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.18 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 40)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. **Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:** Không phát sinh.

2. **Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Không phát sinh.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm:	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	25.226.709.260	69.740.695.557
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:	**Năm 2018**	**Năm 2017**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	39.076.949.226	99.001.474.540

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.18 - Vay dài hạn và nợ dài hạn: Theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam thì: Cho phép Công ty được khoanh nợ 03 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (từ năm 2014 đến năm 2016). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2018, Công ty vẫn đang tiếp tục chờ văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính như tại Công văn số 6258/BTC-CNN ngày 24/6/2015 nêu trên. Trong trường hợp Bộ Tài chính không chấp thuận theo nội dung của Công văn về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn thì Công ty có thể sẽ chịu một khoản lãi quá hạn ước tính khoảng 5,6 tỷ đồng, tuy nhiên số liệu cuối cùng sẽ phụ thuộc vào kết quả làm việc giữa Công ty và Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty CP Nhựa Việt Phước	Công ty con	Cho thuê tài sản	4.305.068.530	-
		Cho thuê đất	7.101.818	4.280.823.680
		Bán hàng	32.727.273	-
		Mua hàng	1.390.929.750	-
		Cho vay ngắn hạn	1.000.000.000	-
		Cổ tức được nhận	891.939.600	891.939.600
Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa Trường An	Công ty con	Nhận thanh toán	400.000.000	1.573.647.524
		Phải thu về cho vay	-	1.283.472.319
Công ty TNHH MTV TM và DV Nhựa Số Một	Công ty con	Phải thu công nợ	-	158.678.848
		Cho vay ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH TM và DV Nhựa Việt Nam	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	10.812.395	-
		Thu hồi một phần vốn góp	394.187.605	-
Công ty CP Nhựa và Hóa Chất TPC VINA	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	21.939.300.000	19.182.000.000
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	Công ty liên kết	Cho thuê tài sản	2.657.799.475	46.797.745.961
		Lợi nhuận được chia	-	499.932.000

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2018	Năm 2017
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao, lương và thưởng	1.413.610.000	727.577.000
Cộng		**1.413.610.000**	**727.577.000**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Trong năm 2018, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung ứng vật liệu và chỉ phát sinh tại thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Ban Lãnh đạo Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cũng như báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh năm trước và số liệu đầu năm của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán VACO được phát hành vào ngày 27 tháng 3 năm 2018.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Với những cam kết được trình bày tại Thuyết minh số VI.12.3 về rủi ro thanh khoản và cam kết tại Thuyết minh số VIII.1 về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác, Ban Lãnh đạo Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2019

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trần Thị Phụng	Lê Hoàng

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**58.000.000.000**	**58.000.000.000**	**40.900.000.000**	**40.900.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	58.000.000.000	58.000.000.000	40.900.000.000	40.900.000.000
Cộng	**58.000.000.000**	**58.000.000.000**	**40.900.000.000**	**40.900.000.000**

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	**33.023.687.895**	**(10.131.772.298)**		**33.417.875.500**	**(10.082.175.840)**	
(a) Công ty CP Nhựa Việt Phước	22.298.490.000	-	(*)	22.298.490.000	-	(*)
(b) Công ty TNHH MTV TM & DV Nhựa Trường An	5.000.000.000	(5.000.000.000)	(*)	5.000.000.000	(5.000.000.000)	(*)
(c) Công ty TNHH MTV TM & DV Nhựa Số Một	5.000.000.000	(5.000.000.000)	(*)	5.000.000.000	(4.950.185.249)	(*)
(d) Công ty TNHH TM & DV Nhựa Việt Nam	725.197.895	(131.772.298)	(*)	1.119.385.500	(131.990.591)	(*)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**121.946.480.594**	**-**		**164.954.480.594**	**(37.073.425.252)**	
Công ty CP Youl Chon Vina (**)	-	-		43.008.000.000	(37.073.425.252)	(*)
(e) Công ty CP Nhựa Vân Đồn	16.961.554.628	-	(*)	16.961.554.628	-	(*)
(f) Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plaschem	15.279.075.966	-	(*)	15.279.075.966	-	(*)
(g) Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina	89.705.850.000	-	(*)	89.705.850.000	-	(*)
Cộng	**154.970.168.489**	**(10.131.772.298)**		**198.372.356.094**	**(47.155.601.092)**	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Trong năm 2018, Công ty CP Nhựa Việt Nam đã thanh lý khoản đầu tư vào Công ty CP Youl Chon Vin, giá trị thanh lý là 38.470.656.000 đồng.

- Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

(a) Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước: Theo Giấy phép thành lập doanh nghiệp số 4603000379 ngày 02/08/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 3700822089 ngày 21/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, có vốn điều lệ 22.407.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2018, Công ty đã góp 22.298.490.000 đồng, chiếm 99,52% vốn điều lệ của Công ty Nhựa Việt Phước. Khoản đầu tư này không bị giảm sút giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của Công ty được đầu tư đều có lãi, do đó Công ty không tính và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con.

(b) Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105008197 ngày 16/11/2010, thay đổi lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, có vốn điều lệ 5 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2018, Công ty đã góp đủ 5 tỷ đồng, chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty Nhựa Trường An. Do Công ty Nhựa Trường An có lỗ lũy kế lớn hơn vốn góp nên Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư là 5 tỷ đồng.

(c) Công ty TNHH MTV Thương Mại và Dịch Vụ Nhựa Số Một: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310541880 ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, có vốn điều lệ là 5 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2018, Công ty đã góp đủ 5 tỷ đồng, chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty Nhựa Số Một. Do Công ty Nhựa Số Một có lỗ lũy kế lớn hơn vốn góp nên Công ty trích lập dự phòng dự phòng giảm giá đầu tư là 5 tỷ đồng.

(d) Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 03116679634 ngày 29/03/2012, thay đổi lần thứ 4 ngày 01/09/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, có vốn điều lệ là 10 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2018, Công ty đã góp 725.197.895 đồng, chiếm 100% vốn thực góp tại Công ty Nhựa Việt Nam. Tại ngày 31/12/2018, lợi nhuận lũy kế của Công ty Nhựa Việt Nam là âm 131.772.298 đồng, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tương đương với khoản lỗ này.

(e) Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0303643747 ngày 02/08/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh, có vốn điều lệ là 81.000.000.0000 đồng. Tại ngày 31/12/2018, Công ty đã góp 16.961.551.628 đồng, chiếm 20,69% vốn điều lệ Công ty Nhựa Vân Đồn. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, chưa nhận được báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018.

(f) Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái Plastchem: Theo Giấy phép đầu tư số 1098/GP ngày 28/12/1994 và Giấy chứng nhận đầu tư số 461022000440 ngày 30/06/2008 do Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, có vốn điều lệ là 2.868.041 USD, tương đương với 44.279.528.312 đồng. Tại ngày 31/12/2018, Công ty đã góp 789.061 USD, chiếm 27,51% vốn điều lệ của Công ty Việt Thái Plastchem. Khoản đầu tư này không bị giảm sút giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của Công ty được đầu tư đều có lãi, do đó Công ty không tính và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

(g) Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina: Theo Giấy phép đầu tư số 1287/GP ngày 23/06/1995, Giấy chứng nhận đầu tư số 472023000582 ngày 11/07/2008 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600248368 ngày 25/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, vốn pháp định là 35.000.000 USD, tương đương với 662.620.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2018, Công ty đã góp 5.250.000 USD, chiếm 15% vốn pháp định. Khoản đầu tư này không bị giảm sút giá trị do kết quả hoạt động và lợi nhuận lũy kế của Công ty được đầu tư đều có lãi, do đó Công ty không tính và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

V.8. Nợ xấu

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**73.073.879.197**	**7.378.070.017**		**59.898.132.534**	**24.902.651.435**	
+ Các khoản phải thu khách hàng	**68.811.018.404**	**7.378.070.017**		**56.602.460.636**	**24.474.175.276**	
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	46.797.745.961	-	Trên 3 năm	42.256.210.803	20.366.389.148	Từ 6 tháng đến 3 năm
Công ty CP Nhựa Thăng Long	7.677.554.414	4.678.846.392	Dưới 3 năm	2.996.775.030	1.619.635.165	Từ 2 đến 3 năm
Công ty CP Nhựa Tân Phú	4.774.126.669	-	Trên 3 năm	2.816.842.300	1.399.743.311	Từ 6 tháng đến 3 năm
Công ty CP Nhựa Bắc Giang	608.851.534	-	Trên 3 năm	608.851.534	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Dịch Vụ Nhựa Trường An	1.573.647.524	-	Trên 3 năm	1.973.647.524	-	Từ 1 đến trên 3 năm
Cty TNHH TM&DV Nhựa Số 1	158.678.848	-	Trên 3 năm	158.678.848	47.603.654	Từ 2 đến 3 năm
Công ty TNHH Hợp Phát	2.669.970.418	-	Trên 3 năm	2.669.970.418	-	Trên 3 năm
DNTN Sản Xuất TM DV Hà Siêu	174.745.000	-	Trên 3 năm	174.745.000	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	4.375.698.036	2.699.223.625	Dưới 3 năm	2.946.739.179	1.040.803.998	Từ 6 tháng đến 3 năm
+ Các khoản phải thu khác	**4.262.860.793**	-	**Trên 3 năm**	**3.295.671.898**	**428.476.160**	**Từ 1 đến trên 3 năm**

V.10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.038.218.616	102.302.078.279	1.198.369.429	1.141.333.154	216.617.727	**107.896.617.205**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(503.868.182)*	-	-	*(503.868.182)*
Số dư cuối năm	3.038.218.616	102.302.078.279	694.501.247	1.141.333.154	216.617.727	**107.392.749.023**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.421.429.886	88.209.353.015	1.198.369.429	1.105.949.315	18.053.975	**92.953.155.620**
Khấu hao trong năm	*80.840.232*	*8.401.470.662*	-	*13.696.968*	*18.318.888*	***8.514.326.750***
Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(503.868.182)*	-	-	*(503.868.182)*
Số dư cuối năm	2.502.270.118	96.610.823.677	694.501.247	1.119.646.283	36.372.863	**100.963.614.188**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	616.788.730	14.092.725.264	-	35.383.839	198.563.752	**14.943.461.585**
Số dư cuối năm	535.948.498	5.691.254.602	-	21.686.871	180.244.864	**6.429.134.835**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.529.362.530 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.963.166.824 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2018		31/12/2017		31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	81.351.892.937	(61.432.948.387)	84.066.700.782	(32.128.285.360)	19.918.944.550	51.938.415.422
- Phải thu về cho vay	1.554.948.069	(1.534.948.069)	1.604.948.069	(893.496.160)	20.000.000	711.451.910
- Phải thu khác	24.155.521.411	(1.362.657.379)	23.397.041.463	(1.862.589.379)	22.792.864.032	21.534.452.084
- Tiền và các khoản tương đương tiền	12.176.491.200	-	54.014.802.355	-	12.176.491.200	54.014.802.355
TỔNG CỘNG	**119.238.853.617**	**(64.330.553.835)**	**163.083.492.669**	**(34.884.370.899)**	**54.908.299.782**	**128.199.121.771**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	129.150.692.332	-	147.248.504.440	-	129.150.692.332	147.248.504.440
- Phải trả người bán	36.132.450.797	-	93.932.390.687	-	36.132.450.797	93.932.390.687
- Chi phí phải trả	25.405.995.624	-	23.696.187.344	-	25.405.995.624	23.696.187.344
- Phải trả, phải nộp khác	1.254.262.519	-	1.308.758.105	-	1.254.262.519	1.308.758.105
TỔNG CỘNG	**191.943.401.272**	**-**	**266.185.840.576**	**-**	**191.943.401.272**	**266.185.840.576**